

## UNIT 3: FRIENDS – Period 22,23,24

### I/ New words

No	Words	Class	Meaning
1	tall /tɔ:l/	adj	cao
2	blue /blu:/	Adj	Xanh dương
3	glasses / glæsɪz /	n	Mắt kính
4	slim /slɪm/	Adj	Mảnh mai ( dáng người )
5	blond hair/blɒnd heə(r)//	Adj	tóc vàng hoe
6	long /lɒŋ/	Adj	dài
7	short /ʃɔ:rt/	Adj	Ngắn
8	brown /braʊn/	Adj	Màu nâu
9	hair /heə(r)/	N	tóc
10	eyes /aɪs/	n	Đôi mắt
11	wear /weə(r)/	V	Mặc, mang, đội
12	striped /straɪpt/	adj	Có kẻ sọc
13	T-shirt /'ti: ʃɜ:rt/	n	Áo thun

### II/ Grammar

The present continuous (Thì Hiện tại tiếp diễn)

#### 1. Cách dùng

- Diễn đạt một dự định trong tương lai đã được sắp xếp sẵn.

#### 2. Công thức

##### 2.1. Thể khẳng định.

S + am/ is/ are + V-ing.

Ex1: I am watching a movie tonight. (tôi sẽ xem 1 bộ phim vào tối nay.)

Ex2: He is making a cake tomorrow. (anh ấy sẽ làm 1 cái bánh vào ngày mai.)

##### 2.2. Thể phủ định. (not)

S + am/ is/ are + not + V-ing.

Ex1: We **are not** playing soccer **on the weekend**. (chúng tôi sẽ không chơi đá banh vào cuối tuần.)

### 2.3. Thể nghi vấn. (?)

**Am / Is / Are + S + V-ing ?**

Ex1 : **Is** he making a cake **tomorrow**? (anh ấy sẽ làm 1 cái bánh vào ngày mai phải không?)

- Yes, he **is** (✓)
- No, he **isn't** (X)

Ex 2: **What are** you doing **tomorrow night**? (bạn sẽ làm gì vào tối mai?)

I **am** playing volleyball. (tôi sẽ chơi bóng chuyền)

\*Chú ý: các trạng từ chỉ thời gian thường đi kèm:

- tomorrow: ngày mai
- tonight: tối nay
- this weekend: cuối tuần này

## III/ Pronunciation

**Cách phát âm /b/**: đầu tiên đóng chặt 2 môi sau đó đẩy hơi từ phía trong ra tạo thành âm, cách phát âm tương tự /p/.



## II/ Exercises

**Exercise 1: Write the s/es form or -ing form of these verb:**

V	V-s/es	V-ing
Do	.....	.....
See	.....	.....
Watch	.....	.....
Listen	.....	.....

Float	.....	.....
Push	.....	.....
Cut	.....	.....
Dance	.....	.....
Talk	.....	.....
Give	.....	.....
Hug	.....	.....
Travel	.....	.....
Speak	.....	.....
Eat	.....	.....
Come	.....	.....
Get	.....	.....
Follow	.....	.....
Prepare	.....	.....

**Exercise 2: Transform the below sentences into affirmative (+), negative (-) and interrogative (?) form.**

1. (+) They are working on the new show right now.

(-)\_\_\_\_\_.

(?)\_\_\_\_\_.

2. (+)\_\_\_\_\_.

(-) She is not talking on the phone at the moment.

(?)\_\_\_\_\_.

3. (+)\_\_\_\_\_.

(-)\_\_\_\_\_.

(?) Is he running very fast?

4. (+) Julia is baking a chocolate cake at the moment.

(-)\_\_\_\_\_.

(?)\_\_\_\_\_.

5. (+)\_\_\_\_\_.

(-)\_\_\_\_\_.

(?) Are Tony and Kaity helping the teacher right now?

**Exercise 3: Put the verbs in brackets in the Present Continuous.**

1. Alexander ..... (study) for his exam at the moment.
2. She ..... (not play) golf tomorrow.
3. They ..... (make) dinner now.
4. The company ..... (have) dinner now.
5. She..... (eat) oysters for lunch right now.
6. David ..... (not fly) to Chicago next week.
7. I ..... (work) on a special report today.
8. We ..... (not cook) dinner this evening because we're eating out.
9. .... (Tom drive) to work right now?
10. They ..... (not prepare) for the science exam at the moment.
11. When ..... (you/ have) lunch tomorrow?
12. .... (they give) a party this weekend?
13. Susan ..... (make) the decision at 3 o'clock this afternoon.
14. What ..... (you do)?
15. Which motel ..... (they stay) now?

**Exercise 4: Read the sentences. Circle the correct answers.**

1. My close friend, Mai, has a ..... face and ..... hair.  
A. big - black      B. small - short      C. round - black      D. short - long
2. My best friend is kind and ..... He often makes me laugh.  
A. funny      B. nice      C. shy      D. boring
3. My brother has ..... short .....hair.  
A. a - straight      B. Ø - long      C. Ø - curly      D. a – black
4. Linda has .....hair and big .....eyes.  
A. blonde - small      B. a black – blue      C. blonde - blue      D. black - long